

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 14-7-2022

V/v: Tranh chấp tài sản chung sau
ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Ông
Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên
toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2021/TLPT- HNGĐ ngày
20/10/2021 về việc “Tranh chấp tài sản chung sau ly hôn”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ – ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của
Tòa án nhân dân huyện G bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 43/2022/QĐXX-PT ngày
16/5/2022

1. N đơn: Anh Vũ Xuân Tr, sinh năm 1976; địa chỉ: Xóm Th, xã G1, huyện G,
tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của N đơn: Ông Nguyễn Tiến S và bà
Nguyễn Đào T- Luật sư thuộc Văn Phòng luật sư H1- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1975; địa chỉ: Xóm Th, xã G1, huyện
G, tỉnh Nam Định.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hồng Th và
bà Đinh Thị N - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Quốc tế Hồng Th và đồng nghiệp
- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1975;
Nơi thường trú: Số 10, ngách 376/4 K, phường H, quận T, thành phố Hà Nội; địa chỉ:
360/4A Đ, phường Ô, quận Đ, TP Hà Nội.

4. Người kháng cáo: Anh Vũ Xuân Tr là nguyên đơn và chị Nguyễn Thị C là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa: Có mặt anh Tr, chị C, anh L, ông S, bà T, chị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Trong đơn khởi kiện ngày 17-12-2020, bản tự khai và quá trình tố tụng tại tòa án, N đơn anh Vũ Xuân Tr trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị C kết hôn ngày 21-11-2000 và đến ngày 27-7-2018 ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện G nhưng chưa chia tài sản chung. Nay anh đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân như sau: Năm 2010, anh và chị C nhận chuyển nhượng căn nhà 3 tầng trên đất tại thửa số 323 xóm Th, xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định của anh Nguyễn Văn L, khi mua anh đang chấp hành án tại trại giam, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị C. Anh đề nghị chia cho anh được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà 3 tầng trên đất tại xóm Th và thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho chị C hoặc chia đôi mỗi người sở hữu, sử dụng $\frac{1}{2}$ nhà đất. Đối với căn nhà cấp 4 do anh và chị C xây dựng năm 2002 trên đất của bố mẹ anh tại xóm Th, xã G1, nay anh và chị C thống nhất để anh sử dụng, không phải thanh toán chênh lệch tài sản nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai ngày 17-3-2021 và quá trình tố tụng tại tòa án, bị đơn là chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị và anh Tr kết hôn năm 2000, năm 2018 ly hôn nhưng không giải quyết về tài sản. Tài sản chung của anh chị là căn nhà cấp 4 do anh chị xây dựng trên thửa đất tại xóm Th, xã G1 mang tên bố đẻ anh Tr, nay chị và anh Tr thống nhất để anh Tr sử dụng không phải thanh toán chênh lệch tài sản nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Chị với anh L là bạn bè thân thiết, năm 2010 anh Nguyễn Văn L chuyển nhượng cho chị nhà, đất tại thửa số 323 xóm Th, xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định với giá 1.650.000.000 đồng (bớt 100.000.000 đồng để làm thủ tục chuyển nhượng), đã thanh toán 209.000.000 đồng, còn nợ 1.341.000.000đ. Mặc dù còn nợ tiền nhưng anh L vẫn đồng ý làm thủ tục sang tên cho chị, chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị từ năm 2010. Khi nhận chuyển nhượng anh Tr đang chấp hành án nên toàn bộ tiền mua nhà, đất là của chị, vì vậy chị xác định toàn bộ nhà đất là tài sản riêng của chị. Sau khi nhận chuyển nhượng, đến năm 2013 chị phải đi chấp hành án nên chưa trả được nợ cho anh L. Trong thời gian chị và anh Tr đi chấp hành án, các con chung phải với em gái và bạn của chị. Khi anh Tr đi chấp hành án về, các con chỉ ở với anh Tr một thời ngắn rồi lại phải về sống với em gái và bạn của chị. Sau khi chị đi chấp hành án về, các con và chị sinh sống tại căn nhà này. Ngoài ra, năm 2010 chị mua của anh Hoàng Văn H ở xã G201 chiếc tủ gỗ cổ với giá 10 cây vàng 9999 và đây cũng là tài sản riêng của chị. Khi chị đi chấp hành án anh Tr đã tự ý bán chiếc tủ này, nay chị yêu cầu anh Tr phải trả lại chiếc tủ trên cho chị. Chị không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của anh Tr.

* Tại bản tự khai ngày 19/4/2021 và biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn L trình bày: Năm 2010, anh chuyển nhượng nhà, đất tại thửa đất số 323 tờ bản đồ số 16 thuộc xóm Th, xã G1 cho chị C với giá là 1.550.000.000 đồng nhưng chị C mới thanh toán cho anh được 209.000.000 đồng, còn nợ lại 1.341.000.000đ. Do anh và chị C là bạn thân với nhau nên anh vẫn để cho chị C làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đó anh Tr vẫn đang chấp hành án tại trại giam, anh chỉ giao dịch mua bán với chị C. Nay anh đề nghị Tòa án buộc chị C trả lại anh số tiền chuyển nhượng nhà, đất còn thiếu.

Tại đơn trình bày ngày 08/9/2021 anh L yêu cầu chị C phải trả cho anh nợ gốc 1.341.000.000đ và tiền lãi suất với mức 08%/năm từ tháng 01/ 2013 đến nay

* Tại biên bản làm việc ngày 09-6-2021 ông Hoàng Văn H trình bày: Trước kia ông buôn bán đồ cổ, khoảng hơn 10 năm về trước, chị C ở xã G1 có mua của ông 01 chiếc tủ gỗ dạng tủ kính, cánh phẳng, gỗ gụ mật, rất lạ, độc, rất đẹp và rất có giá trị với giá 10 cây vàng 9999. Chị C trả dần lúc thì bằng tiền, lúc bằng vàng. Khi mua bán hai bên vẫn lưu số điện thoại của nhau và ông rất nhớ cái tủ này vì nó rất hiếm. Sau khi mua chị C còn thuê người đóng kính ở ngoài để bảo vệ và khỏi bị bụi.

* Tại biên bản làm việc ngày 04-6-2021, bà Trần Thị Ch là vợ anh Nguyễn Văn T trình bày: Giữa vợ chồng chị với anh Vũ Xuân Tr là người cùng xã. Chồng đang đi làm ở Th Bình, có làm nghề buôn bán đồ gỗ. Cách đây mấy năm chồng chị có mua của anh Tr 01 chiếc tủ gỗ khoảng 12.000.000 đồng, dạng tủ chè, cánh đứng, khi mua về tủ đã gãy nẹp, rời cánh và nứt nẻ. Thời điểm mua chị không nhớ rõ, hiện gia đình chị không còn lưu giữ chiếc tủ đó và đã bán sang cho người khác không nhớ tên, tuổi, địa chỉ.

* Đại diện chính quyền địa phương xóm Th và xóm Th xã G1 cung cấp: Anh Tr chị C trước đây ở căn nhà cấp 4 tại xóm Th trên thửa đất có nguồn gốc đất là của bố mẹ anh Tr là ông Vũ Văn K (bố mẹ của anh Tr đều đã chết), thửa đất hiện nay không có tranh chấp gì, nhà đất hiện đang do anh Tr quản lý sử dụng. Nguồn gốc căn nhà 3 tầng trên đất tại xóm Th là do chị C nhận chuyển nhượng của anh Nguyễn Văn L, khi đó anh Tr đang chấp hành án. Nguồn tiền mua nhà đất và cụ thể việc giao dịch như thế nào thì địa phương không nắm được. Sau khi nhận chuyển nhượng, chị C và các con thường sống ở đó. Sau khi mua nhà một thời gian thì chị C vi phạm pháp luật và bị bắt. Gần tết N đán năm 2020 chị C đi chấp hành án về thì mẹ con chị C sinh sống tại căn nhà ở xóm Th. Quan điểm của địa phương là nếu chia đôi nhà đất ở xóm Th thì diện tích sử dụng nhỏ và việc anh chị ở cạnh nhau sẽ dễ gây mâu thuẫn, ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

* Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

- Thửa đất thửa số 2, tờ bản đồ số 4 tại xóm Th, xã G1 mang tên ông Vũ Văn Kiển: diện tích anh Tr, chị C sử dụng chiều dài 20,2m, rộng 6,5m (131,3m²), trên đất

có nhà và công trình xây dựng trị giá 23.828.210 đồng; giá trị quyền sử dụng đất là 2.500.000 đồng/m²

- Thửa đất 323, tờ bản đồ số 16, xóm Th, xã G1: chiều dài 15 m, chiều rộng 4,9m; trên đất có 01 nhà 3 tầng 1 tum, tổng giá trị xây dựng là 808.948.350 đồng; giá trị quyền sử dụng đất là 52.000.000 đồng/m². Tổng giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng trên đất là 4.656.948.350 đồng.

- Chiếc tủ định giá qua mô tả là 55.000.000đ

* Bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ – ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Gquyết định.

Căn cứ Điều 33, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

1. Giao chị Nguyễn Thị C được quyền sử dụng đất và nhà diện tích 74 m² tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16 xóm Th xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định.

Giao chị Nguyễn Thị C trả nợ chung cho anh Nguyễn Văn L số tiền 1.341.000.000 đồng.

Anh Vũ Xuân Tr được nhận thanh toán chênh lệch tài sản từ chị Nguyễn Thị C là 1.397.084.500 đồng.

Chị Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Vũ Xuân Tr là 1.397.084.500. Anh Vũ Xuân Tr có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị C giá trị chiếc tủ đã bán là 38.500.000 đồng và số tiền nợ anh L 402.300.000 đồng, tổng là 440.800.000 đồng. Đối trừ, chị C phải thanh toán cho anh Tr số tiền là 956.284.500 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Anh Tr phải nộp 42.338.000 đồng. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 19.000.000 đồng, anh Tr đã nộp tại biên lai thu số 0003969 đồng ngày 03-3-2021 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Nay đối trừ, anh Tr còn phải nộp 23.338.000 đồng.

Chị C phải nộp 79.193.000 đồng.

* Ngày 15/9/2021 anh Vũ Xuân Tr kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo là Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ, xác định tư cách tham gia tố tụng và cách chia tài sản. Cụ thể: Lời khai của ông L và bà C mâu thuẫn; không xác định rõ tư cách tố tụng của ông L; cách xác định khoản nợ mua nhà không có căn cứ; hợp đồng chuyển nhượng

nhà đất bị tẩy xóa; việc định giá chiếc tủ; việc chia căn nhà cấp 4 tại xóm Th; cách chia tài sản không đúng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh .

Ngày 27/9/2021 chị Nguyễn Thị C kháng cáo 1 phần bản án sơ thẩm về việc chia tài sản là chiếc tủ gỗ cổ và nhà đất tại thửa số 323, tờ bản đồ số 16, xóm Th, xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại và tuyên nhà đất tại thửa 323 và chiếc tủ là tài sản riêng của chị không chia cho anh Tr, buộc anh Tr phải hoàn trả cho chị chiếc tủ hoặc trả bằng tiền tương đương với giá trị 10 cây vàng 9999.

* Tại phiên tòa các đương sự vẫn giữ N quan điểm, yêu cầu như đã nêu trên.

- Luật sư phía N đơn có quan điểm tranh luận:

+ Bản án sơ thẩm tuyên không rõ ràng, không có căn cứ.

+ Anh L có lời khai đòi nợ nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không hướng dẫn anh L làm đơn yêu cầu độc lập, không yêu cầu anh L nộp tạm ứng án phí và thụ lý theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Vì vậy không coi anh L là đương sự trong vụ án và không giải quyết số nợ trong vụ án này.

+ Lời khai của anh L và chị C về số nợ không khớp nhau; không có căn cứ chấp nhận khoản nợ của anh L; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị tẩy xóa tại điều khoản về giá trị của hợp đồng, ai tẩy xóa, nhằm mục đích gì; có dấu hiệu làm sai lệch hồ sơ vụ án.

+ Việc định giá chiếc tủ gỗ không có cơ sở pháp lý.

+ Từ những sai sót vi phạm trên, N đơn đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ án sơ thẩm

- Luật sư phía bị đơn có quan điểm tranh luận:

+ Về tố tụng: Tòa án xác định anh L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng. Đồng ý với Luật sư phía N đơn về việc ở giai đoạn sơ thẩm anh L không có yêu cầu độc lập, không được hướng dẫn để làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí. Đề nghị Hội đồng xét xử và đại diện Viện kiểm sát xem xét đây là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng để hủy án xét xử lại.

+ Về phần nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định nhà đất chị C mua của anh L là tài sản riêng của chị C bởi hình thành bằng giao dịch từ tài sản riêng của chị C, anh Tr không đóng góp gì. Về khoản nợ với anh L là có thật, do chị C đi thi hành án nhiều năm nên chưa có khả năng trả, chị C phải trả nợ riêng cho anh L là đúng. Trong Tr hợp Hội đồng xét xử xác định là tài sản chung của hai vợ chồng thì đề nghị xem xét một tỷ lệ rất nhỏ ($\leq 10\%$) công sức của anh Tr trong khối tài sản trên. Và khoản nợ anh Tr cũng đồng chịu trách nhiệm tương ứng. Đối với chiếc tủ gỗ

cổ thì chị C tự mua là do nhu cầu trưng bày và chơi đồ cổ riêng của chị trong thời gian anh Tr chưa ra trại, anh Tr không biết nên đây là tài sản riêng của chị C, không phải là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân. Giá của chiếc tủ đã được người bán xác nhận, anh Tr đã tự ý bán tiêu xài, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh Tr trả cho chị C N giá trị chiếc tủ là 10 chỉ vàng 9999.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Tr và chị C. Do Tòa án cấp sơ thẩm tính sai án phí cho anh Tr nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Vũ Xuân Tr và chị Nguyễn Thị C là hợp lệ và làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Tr chỉ yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà 3 tầng trên đất tại xóm Th; chị C yêu cầu anh Tr trả cho chị chiếc tủ gỗ cổ trị giá 10 cây vàng 9999 là tài sản riêng của chị nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu chị C làm đơn phản tố và nộp tạm ứng án phí là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Chị C khai mua nhà còn nợ tiền anh L nhưng chị cho rằng nhà đất là tài sản riêng của chị nên chị không yêu cầu phân chia nợ. Anh L có lời khai yêu cầu chị C trả nợ gốc và lãi nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không yêu cầu anh L làm đơn yêu cầu độc lập và nộp tạm ứng án phí là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về việc định giá chiếc tủ: Chị C và ông H (người bán tủ cho chị C) khai là chiếc tủ gỗ cổ nhưng Hội đồng định giá tại cấp sơ thẩm không có thành phần là người am hiểu về đồ cổ là thiếu sót.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Đối với nhà và các công trình xây dựng do anh Tr và chị C xây dựng trên thửa đất số 2, tờ bản đồ số 4 tại xóm Th, xã G1 mang tên ông Vũ Văn K có giá trị xây dựng là 23.828.210 đồng và giá trị quyền sử dụng đất là 328.250.000 đồng; anh Tr, chị C thống nhất để anh Tr tiếp tục quản lý, sử dụng và không phải thanh toán chênh lệch tài sản nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Các đương sự không kháng cáo vấn đề này nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[2.2] Về nhà, đất tại thửa số 323, tờ bản đồ số 16 xóm Th xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định. Xét thấy, năm 2000 anh Tr và chị C kết hôn, từ năm 2006 đến năm 2016 anh Tr đi chấp hành án, năm 2010 chị C nhận chuyển nhượng nhà, đất của anh Nguyễn Văn L, đến năm 2018 anh chị ly hôn. Như vậy nhà đất trên được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mình chị C nhưng chị C không chứng minh được đây là tài sản riêng của chị được tặng cho riêng, thừa kế riêng nên xác định là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Xét công sức của anh chị vào việc tạo lập nhà đất: Trước khi anh Tr đi chấp hành án (năm 2006) thì anh chị sinh sống tại căn nhà cấp 4 trên đất của bố mẹ, không có tài sản gì có giá trị lớn, anh chị đều làm nghề tự do, thu nhập chỉ đủ sinh hoạt gia đình. Anh Tr khai trước khi anh đi chấp hành án có để lại 40 cây vàng và hơn 900 triệu đồng cho chị C, sau đó chị C dùng số tiền vàng này để mua nhà đất là không có căn cứ chứng minh. Mặt khác sau khi anh Tr đi chấp hành án được 04 năm thì chị C mới mua nhà đất (năm 2010), đến năm 2016 anh Tr mới ra trại. Vì vậy khẳng định chị C là người có công sức đóng góp phần lớn vào việc tạo lập nhà đất tại xóm Th nên chia cho chị C phần nhiều hơn (Chị C 60%, anh Tr 40%) là phù hợp với quy định của pháp luật. Anh Tr yêu cầu chia nhà đất bằng hiện vật để sử dụng nhưng thực tế anh Tr đã có căn nhà tại xóm Th, mặt khác theo hiện trạng sử dụng đất và cung cấp của chính quyền địa phương, nếu chia đôi nhà đất thì diện tích sử dụng nhỏ và việc anh chị ở cạnh nhau sẽ dễ gây mâu thuẫn, ảnh hưởng đến an ninh trật tự địa phương. Trong khi đó chị C là người được hưởng phần lớn nhà đất, trước khi xảy ra tranh chấp chị C cùng 3 con sinh sống tại căn nhà này, vì vậy cần giao cho chị C được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà đất và có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Tr là phù hợp. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng trên đất là 4.656.948.350 đồng, chia theo tỷ lệ chị C 60%, anh Tr 40% thì chị C được hưởng 2.794.169.010đ, anh Tr được hưởng 1.862.779.340đ. Do chị C sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà đất nên chị C phải thanh toán trả chênh lệch tài sản cho anh Tr số tiền 1.862.779.340đ

[2.3] Đối với 01 chiếc tủ chị C khai là mua của ông Hoàng Văn H với giá 10 cây vàng từ năm 2010 nhưng chiếc tủ hiện nay không còn nên không có căn cứ xác định giá trị thực tế của chiếc tủ; định giá qua mô tả lại thì chiếc tủ trị giá 55.000.000đ. Chị C cho rằng chiếc tủ là tài sản riêng của chị nhưng chị C không chứng minh được đây là tài sản được tặng cho riêng, thừa kế riêng nên xác định là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên trong thời kỳ hôn nhân anh Tr đã bán chiếc tủ này để chi phí sinh hoạt trong gia đình, đến nay tài sản không còn nên không có căn cứ phân chia. Vì vậy yêu cầu của chị C về chiếc tủ không được chấp nhận.

[2.4] Đối với yêu cầu của anh Nguyễn Văn L về số tiền nợ 1.341.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Năm 2010, chị C là người trực tiếp giao dịch chuyển

nhượng nhà, đất tại thửa đất số 323, tờ bản đồ số 16 xóm Th, xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định với anh Nguyễn Văn L, khi đó anh Tr đang đi chấp hành án. Việc chuyển nhượng giữa chị C và anh Tr đã hoàn tất từ năm 2010 và chị C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2010. Trong suốt quá trình sau đó không ai nói gì về số tiền nợ mua nhà đất giữa chị C với anh L, chỉ đến khi anh Tr khởi kiện yêu cầu chia nhà đất tại Tòa án chị C mới khai ra số nợ; mặc dù anh L xác nhận số nợ như chị C khai nhưng anh Tr không thừa nhận khoản nợ này nên không có căn cứ chấp nhận đây là khoản nợ chung của vợ chồng để phân chia nghĩa vụ trả nợ. Nếu anh L có căn cứ cho chị C nợ tiền thì sau này anh L có quyền đòi nợ chị C.

[3] Từ những phân tích nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của anh Vũ Xuân Tr là có căn cứ nên được chấp nhận 1 phần, còn kháng cáo của chị Nguyễn Thị C là không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí:

Anh Tr, chị C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia.

Do sửa bản án sơ thẩm nên anh Tr, chị C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ – ST ngày 14 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện G

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của anh Vũ Xuân Tr.

- Giao cho chị Nguyễn Thị C được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ căn nhà 3 tầng 1 tum trên diện tích đất 74 m² tại thửa số 323, tờ bản đồ số 16, xóm Th, xã G1, huyện G, tỉnh Nam Định, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Nguyễn Thị C, có tổng trị giá 4.656.948.350 đồng. Chị Nguyễn Thị C có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Vũ Xuân Tr số tiền là 1.862.779.340đ (một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm bảy chín nghìn, ba trăm bốn mươi đồng)

- Anh Vũ Xuân Tr được nhận số tiền thanh toán chênh lệch tài sản từ chị Nguyễn Thị C là 1.862.779.340đ (một tỷ, tám trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm bảy chín nghìn, ba trăm bốn mươi đồng).

- Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị C về việc buộc anh Vũ Xuân Tr phải trả cho chị giá trị chiếc tủ gỗ cổ là 10 cây vàng 9999.

3. Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn L về việc đòi nợ số tiền 1.341.000.000 đồng và lãi xuất.

4. Án phí:

- Anh Vũ Xuân Tr phải nộp 67.883.000đ (Sáu mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 19.000.000 đồng, anh Tr đã nộp tại biên lai thu số 0003969 ngày 03-3-2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Nay đối trừ, anh Tr còn phải nộp 48.883.000đ (Bốn mươi tám triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Chị Nguyễn Thị C phải nộp 87.883. 000đ (Tám mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Tr và chị C không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm. Anh Tr được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0004086 ngày 23/9/202, chị C được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu số 0004033 ngày 28/9/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gnhưng bảo thủ để thi hành án.

Trong Tr hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Giao Thủy
- Chi cục THADS huyện Giao Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tiến Dũng

